

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Ian McNeilagec	Thành viên (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (cho đến ngày 24 tháng 5 năm 2013)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 15 tháng 4 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4142
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.481.708.565.808	7.676.817.559.264
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.848.255.566.490	1.662.187.658.746
111	Tiền		740.070.182.041	1.083.635.664.758
112	Các khoản tương đương tiền		1.108.185.384.449	578.551.993.988
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	4.054.766.940.162	3.918.140.380.162
121	Đầu tư ngắn hạn		4.054.766.940.162	3.918.140.380.162
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		766.053.690.696	801.980.805.938
131	Phải thu khách hàng	5	546.564.888.179	451.474.148.693
132	Trả trước cho người bán	6	160.998.738.901	227.508.353.272
135	Các khoản phải thu khác	7	103.702.914.250	151.258.969.891
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(45.212.850.634)	(28.260.665.918)
140	Hàng tồn kho	9	1.686.953.661.406	1.204.046.078.268
141	Hàng tồn kho		1.733.088.620.108	1.234.270.495.168
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(46.134.958.702)	(30.224.416.900)
150	Tài sản ngắn hạn khác		125.678.707.054	90.462.636.150
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		26.156.218.124	8.229.815.737
152	Thuế GTGT được khấu trừ		64.105.832.027	14.016.076.050
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	10	9.185.557.612	45.238.196.809
158	Tài sản ngắn hạn khác	11	26.231.099.291	22.978.547.554

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.333.058.137.470	10.047.796.325.774
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.300.000	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		34.300.000	34.300.000
220	Tài sản cố định		6.630.125.940.990	6.368.586.604.793
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.455.185.546.704	4.379.409.796.360
222	Nguyên giá		7.482.668.622.062	6.933.484.439.921
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.027.483.075.358)	(2.554.074.643.561)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	550.467.361
225	Nguyên giá		-	930.367.350
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(379.899.989)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.644.264.158.020	1.606.689.067.284
228	Nguyên giá		1.695.323.887.809	1.648.573.120.368
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.059.729.789)	(41.884.053.084)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	530.676.236.266	381.937.273.788
240	Bất động sản đầu tư	13	32.921.408.512	34.989.855.736
241	Nguyên giá		43.273.118.312	43.191.991.722
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.351.709.800)	(8.202.135.986)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	2.426.601.327.719	2.431.618.984.808
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.771.503.687.908	1.706.330.547.689
258	Đầu tư dài hạn khác		1.143.904.162.390	1.179.166.243.433
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(488.806.522.579)	(453.877.806.314)
260	Tài sản dài hạn khác		1.243.375.160.249	1.212.566.580.437
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.160.880.702.540	1.163.881.468.922
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	58.862.483.428	35.110.112.811
268	Tài sản dài hạn khác		23.631.974.281	13.574.998.704
270	TỔNG TÀI SẢN		18.814.766.703.278	17.724.613.885.038

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.713.291.979.981	6.366.628.158.880
310	Nợ ngắn hạn		6.146.682.094.552	4.755.889.214.818
311	Vay và nợ ngắn hạn	15(a)	466.463.124.775	210.314.172.125
312	Phải trả người bán	16	1.854.719.268.413	1.439.557.003.035
313	Người mua trả tiền trước	17	40.058.939.035	33.313.514.145
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	985.611.907.490	757.009.214.309
315	Phải trả người lao động		185.668.053.804	119.068.014.891
316	Chi phí phải trả	19	455.032.114.693	250.673.528.760
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.901.822.444.913	1.742.909.185.776
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.547.318.391	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	251.758.923.038	203.044.581.777
330	Nợ dài hạn		1.566.609.885.429	1.610.738.944.062
333	Phải trả dài hạn khác	22	138.947.649.182	161.368.150.729
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	1.203.542.601.362	1.444.579.823.358
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	54.709.929.509	4.790.969.975
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		52.790.140.911	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.377.508.614	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.303.926.639.546	10.563.394.954.705
410	Vốn chủ sở hữu		10.303.889.239.546	10.563.357.554.705
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
413	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	25	1.516.371.220	-
414	Cổ phiếu quỹ	25	(32.550.000.000)	(34.805.701.097)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	6.197.029.131	41.308.215.762
417	Quỹ đầu tư phát triển	25	323.987.119.761	279.330.566.551
418	Quỹ dự phòng tài chính	25	592.032.667.537	474.398.735.808
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	4.901.500.279	4.632.531.750
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	2.994.992.691.618	3.385.681.345.931
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
439	LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	797.548.083.751	794.590.771.453
440	TỔNG NGUỒN VỐN		18.814.766.703.278	17.724.613.885.038

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2013	2012
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	29.058.979.976	28.003.759.000
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.177.520.282	3.315.222.653
Ngoại tệ các loại		
USD	1.974.498	668.177
EUR	168.693	16.961
	<u> </u>	<u> </u>



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.186.091.862.172	25.128.015.475.599
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.179.831.767.261)	(3.338.921.619.143)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 24.006.260.094.911	21.789.093.856.456
11	Giá vốn hàng bán	28 (18.149.503.475.695)	(16.878.420.456.052)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.856.756.619.216	4.910.673.400.404
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 375.322.084.378	476.818.196.793
22	Chi phí tài chính	30 (207.140.142.950)	(331.594.899.384)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(149.827.042.165)	(220.885.644.969)
24	Chi phí bán hàng	31 (2.132.049.303.199)	(1.311.824.212.854)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (619.075.409.672)	(382.234.883.052)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.273.813.847.773	3.361.837.601.907
31	Thu nhập khác	145.914.246.042	93.235.305.429
32	Chi phí khác	(148.044.493.969)	(57.543.488.565)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	33 (2.130.247.927)	35.691.816.864
41	Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	307.215.574.362	250.186.012.712
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.578.899.174.208	3.647.715.431.483
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34 (1.057.338.211.274)	(843.396.658.571)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23 (26.166.588.917)	(18.636.320.173)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.495.394.374.017	2.785.682.452.739
	Trong đó:		
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	77.698.934.260	119.128.693.084
	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	2.417.695.439.757	2.666.553.759.655
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35 3.773	4.161



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	3.578.899.174.208	3.647.715.431.483
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	521.649.086.860	510.331.764.144
03	Các khoản dự phòng	73.338.761.174	(75.641.082.957)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(821.985.824)	(1.149.567.332)
05	Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	5.121.600.000	6.796.536.377
05	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	25.833.818.100	(1.726.308.232)
05	Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(307.215.574.362)	(250.186.012.712)
05	Thu nhập cổ tức	(14.820.792.612)	(27.130.607.306)
05	Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay	(355.380.845.585)	(397.631.223.460)
06	Chi phí lãi vay	149.827.042.165	220.885.644.969
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.676.430.284.124	3.632.264.574.974
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	107.901.296.128	(129.184.172.040)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(498.818.124.940)	34.122.916.681
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	874.985.853.898	(354.169.413.876)
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(1.736.696.681)	210.232.937.872
13	Tiền lãi vay đã trả	(135.357.119.403)	(227.615.183.074)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(921.230.380.275)	(766.525.238.069)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	46.800.848.252	37.400.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(238.217.487.610)	(4.596.337.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.910.758.473.493	2.394.567.485.061
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(762.077.922.417)	(424.205.617.811)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	28.108.331.631	8.404.630.758
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(136.626.560.000)	(1.249.962.791.761)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(22.586.708.802)	(76.274.286.534)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42.635.405.008	118.243.262.817
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	355.830.804.999	652.695.007.706
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(494.716.649.581)	(971.099.794.825)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của các cổ đông thiểu số	-	455.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.131.380.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.402.550.054.827	421.722.697.020
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.394.809.860.051)	(233.960.111.120)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.237.714.110.944)	(1.359.344.605.872)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.229.973.916.168)	(1.172.258.399.972)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	186.067.907.744	251.209.290.264
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.662.187.658.746	1.410.978.368.482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.848.255.566.490	1.662.187.658.746

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có 23 công ty con và 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.20 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2013		2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết định (%)
I-Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	61,90	61,90
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	88,28	88,57
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,90	56,24	56,64	57,36
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,47	54,47
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco Sài Gòn Miền Bắc	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	93,85	93,85	90,64	90,64
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	92,68	92,68
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xư ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,54	92,54	92,19	92,19
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,3	90,3	90	90

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2013		2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền quyết (%)
I-Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Đak Lak	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,29	90,29	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH 1 Thành viên Cơ khí Hồ Chí Minh SABECO	Đồ Chi Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đồng Đắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90	90	93,51	93,51
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp Khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2013		2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II-Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30	25	25	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30	30	30	30
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III-Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,97	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyên	29,76	29,76	26	26
Công ty Cổ phần Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyên	25	25	25	25
Công ty Cổ phần Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất hộp, thùng bằng carton nhựa và kim loại	20	20	20	20
Cty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp SABECO	Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	35,47	37,87	35,46	37,87
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,84	33,85	32,07	38,35
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2013		2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III-Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	30,75	38,51	23,48	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	20,42	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,43	32,44	31,93	32,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	21,6	21,6
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	Hồ Chí Minh	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn; tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	45,0	45,0	-	-

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong Liên doanh Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty nước giải khát Chương Dương và bên đối tác là Công ty Centrepoint Properties Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Theo đó, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2013, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có 4.964 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.950 nhân viên).

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư dài hạn khác

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các Công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của Công ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13-46 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn và được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT của Thủ tướng chính phủ không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25-50 năm
Nhà cửa	5-25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí thuê đất, thuê kho trả trước, công cụ, dụng cụ, bao bì, vỏ chai, két, lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa và chênh lệch tỷ giá phát sinh giai đoạn trước hoạt động.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông Thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tổng Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tổng Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.23 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	3.100.032.645	2.228.459.830
Tiền gửi ngân hàng	736.970.149.396	1.081.407.204.928
Các khoản tương đương tiền (*)	1.108.185.384.449	578.551.993.988
	<u>1.848.255.566.490</u>	<u>1.662.187.658.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 7% -10% một năm.

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		2013 VNĐ	2012 VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên doanh	(i)	480.898.847.285	492.270.863.236
Đầu tư vào các công ty liên kết	(ii)	1.290.604.840.623	1.214.059.684.453
		<u>1.771.503.687.908</u>	<u>1.706.330.547.689</u>
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.143.904.162.390	1.179.166.243.433
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(iv)	(488.806.522.579)	(453.877.806.314)
		<u>2.426.601.327.719</u>	<u>2.431.618.984.808</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Tổng Công ty như sau:

(i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	247.544.159.184	258.141.542.593
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	107.719.580.378	98.080.453.463
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	67.655.363.863	80.768.624.175
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	42.504.905.360	40.351.269.805
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	15.474.838.500	14.928.973.200
	<hr/>	<hr/>
	480.898.847.285	492.270.863.236

(ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	305.630.355.566	306.050.577.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	264.951.054.575	230.985.916.694
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	218.567.226.343	211.495.678.457
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	118.005.535.841	113.213.916.784
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phũ Lý	86.259.726.432	79.169.092.606
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	82.602.164.409	64.289.958.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	73.614.251.831	61.792.665.675
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	30.864.066.174	30.676.512.179
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	33.636.493.813	27.349.311.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	22.801.379.387	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn	11.785.401.286	34.367.489.933
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp SABECO	15.236.176.174	14.836.611.705
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	12.315.248.413	11.796.204.840
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	6.258.290.348	-
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	5.656.511.242	5.835.970.044
Công ty Cổ phần Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	2.088.800.637	1.977.263.366
Cty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	332.158.152	422.513.964
	<hr/>	<hr/>
	1.290.604.840.623	1.214.059.684.453

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(iii) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)*

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	588.713.125.200	577.051.978.200
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (*)	250.000.000.000	250.000.000.000
Các quỹ đầu tư	184.059.715.203	188.604.715.203
Chứng khoán vốn đã niêm yết	89.959.829.421	129.203.834.429
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn (*)	20.868.879.905	20.995.479.674
Khác	10.302.612.661	13.310.235.927
	<u>1.143.904.162.390</u>	<u>1.179.166.243.433</u>

(*) Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (2012: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn. Biến động về dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	453.877.806.314	504.600.388.970
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	34.928.716.265	(32.488.782.585)
Giảm khác	-	(18.233.800.071)
Số cuối năm	<u>488.806.522.579</u>	<u>453.877.806.314</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	138.685.623.226	167.988.310.891
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	407.879.264.953	283.485.837.802
	<u>546.564.888.179</u>	<u>451.474.148.693</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	160.403.913.901	226.150.957.872
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	594.825.000	1.357.395.400
	<u>160.998.738.901</u>	<u>227.508.353.272</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi từ trái phiếu và cho vay	36.061.581.060	14.948.601.971
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.746.891.682	18.070.862.675
Lãi tiền gửi	12.084.751.488	3.502.926.386
Phải thu từ cổ phần hóa	1.797.334.169	1.123.986.032
Phải thu từ bán cổ phần	-	48.831.262.000
Phải thu từ việc giải thể Quý đầu tư Sabeco 1	-	8.342.934.188
Phải thu khác	51.012.355.851	56.438.396.639
	<u>103.702.914.250</u>	<u>151.258.969.891</u>

Trong đó:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	99.109.778.706	136.747.238.003
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	4.593.135.544	14.511.731.888
	<u>103.702.914.250</u>	<u>151.258.969.891</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	28.260.665.918	51.881.881.986
Trích lập trong năm	20.955.988.440	9.347.245.108
Hoàn nhập	(4.003.803.724)	(32.947.242.272)
Giảm khác	-	(21.218.904)
	<u>45.212.850.634</u>	<u>28.260.665.918</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	480.414.425.756	334.696.538.546
Nguyên vật liệu tồn kho	379.609.101.598	382.922.400.567
Công cụ, dụng cụ trong kho	55.903.235.083	36.886.358.710
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.463.122.497	181.485.972.148
Hàng hóa, thành phẩm tồn kho	593.340.208.357	259.640.799.405
Hàng gửi đi bán	5.358.526.817	38.638.425.792
	<u>1.733.088.620.108</u>	<u>1.234.270.495.168</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.134.958.702)	(30.224.416.900)
	<u>1.686.953.661.406</u>	<u>1.204.046.078.268</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	30.224.416.900	31.541.532.231
Tăng dự phòng	17.863.246.963	6.367.352.564
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(465.985.466)	(7.684.467.895)
Hoàn nhập dự phòng	(1.486.719.695)	-
Số cuối năm	<u>46.134.958.702</u>	<u>30.224.416.900</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế TNDN nộp thừa	8.731.428.702	33.736.254.142
Thuế GTGT nộp thừa	-	5.446.889.602
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	342.207.176	5.649.917.010
Khác	111.921.734	405.136.055
	<u>9.185.557.612</u>	<u>45.238.196.809</u>

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.158.472.345	14.972.598.885
Tạm ứng cho nhân viên	10.320.586.281	7.452.108.339
Ký quỹ ngắn hạn	752.040.665	429.210.330
Khác	-	124.630.000
	<u>26.231.099.291</u>	<u>22.978.547.554</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.234.853.060.301	5.456.094.693.559	150.945.484.279	83.275.560.203	8.315.641.579	6.933.484.439.921
	Mua mới	18.289.725.700	10.439.941.004	14.937.615.455	7.812.095.515	727.797.454	52.207.175.128
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	142.822.393.733	372.815.234.749	605.498.000	175.400.773	37.088.368.437	553.506.895.692
	Thanh lý, nhượng bán	(14.677.717.316)	(15.646.529.641)	(490.298.010)	(88.512.600)	-	(30.903.057.567)
	Phân loại lại	21.057.069.016	(5.707.260.305)	(3.895.349.773)	(4.145.486.828)	(7.308.972.110)	-
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(1.521.314.988)	(6.177.510.257)	(294.559.498)	(19.474.597.057)	(924.113.105)	(28.392.094.905)
	(Giảm)/tăng khác	(176.999.869)	2.988.993.372	561.263.703	(607.993.413)	-	2.765.263.793
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.400.646.216.577	5.814.807.562.481	162.369.654.156	66.946.466.593	37.898.722.255	7.482.668.622.062
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	322.841.398.326	2.109.680.223.671	70.052.108.692	51.039.514.931	461.397.941	2.554.074.643.561
	Khấu hao trong năm	74.074.653.758	407.841.192.996	17.330.831.838	8.656.072.316	2.247.603.603	510.150.354.511
	Thanh lý, nhượng bán	(15.023.680)	(14.926.996.812)	(490.298.010)	(88.512.600)	-	(15.520.831.102)
	Phân loại lại	3.794.216.522	(90.445.916)	(346.283.934)	(3.357.486.672)	-	-
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(870.560.193)	(4.148.494.011)	(153.534.958)	(13.452.530.524)	(710.410.442)	(19.335.530.128)
	(Giảm)/tăng khác	(1.885.561.485)	431.026.921	179.739.850	(879.076.731)	268.309.961	(1.885.561.484)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	397.939.123.248	2.498.786.506.849	86.572.563.478	41.917.980.720	2.266.901.063	3.027.483.075.358
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	912.011.661.975	3.346.414.469.888	80.893.375.587	32.236.045.272	7.854.243.638	4.379.409.796.360
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.002.707.093.329	3.316.021.055.632	75.797.090.678	25.028.485.873	35.631.821.192	4.455.185.546.704

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- (*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 775.541.833.264 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 785.894.976.693 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.623.812.128.333 đồng (31.12.2012: 1.473.454.060.664 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 15(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.604.379.741.642	43.953.927.816	239.450.910	1.648.573.120.368
Mua trong năm	3.854.579.800	180.000.000	389.300.000	4.423.879.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	41.318.090.514	1.084.218.526	104.000.000	42.506.309.040
(Giảm)/tăng khác	(173.900.000)	(91.470.489)	85.949.090	(179.421.399)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.649.378.511.956	45.126.675.853	818.700.000	1.695.323.887.809
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.427.422.674	33.250.346.168	206.284.242	41.884.053.084
Khấu hao trong năm	3.314.384.996	5.964.530.484	70.143.055	9.349.058.535
Giảm khác	(128.600.000)	(8.697.588)	(36.084.242)	(173.381.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.613.207.670	39.206.179.064	240.343.055	51.059.729.789
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.595.952.318.968	10.703.581.648	33.166.668	1.606.689.067.284
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.637.765.304.286	5.920.496.789	578.356.945	1.644.264.158.020

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.073.266.223 đồng (2012: 25.813.577.513 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 5.400.793.551 đồng (2012: 3.147.229.159 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (xem Thuyết minh 15(b)).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 20) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	381.937.273.788	166.392.353.360
Mua mới	750.794.625.220	269.050.674.142
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(553.506.895.692)	(53.505.753.714)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(42.506.309.040)	-
Giảm khác	(6.042.458.010)	-
Số cuối năm	530.676.236.266	381.937.273.788

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn-Sóc Trăng	362.122.744.030	12.789.058.194
Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ	75.643.379.879	471.048.200
Công trình bồn chứa nước mềm và cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất Bia chai và lon tại Quảng Ngãi	16.190.497.946	-
Dự án nhà máy bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	15.666.151.493	270.993.049.171
Hệ thống xử lý nước giếng tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	5.266.019.308	-
Dự án nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Nhà Máy Nguyễn Chí Thanh	4.820.166.474	-
Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	2.408.250.000	23.486.167.500
Dự án bồn lên men	-	9.183.066.739
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	305.384.013
Dự án kho chứa vật tư	-	2.685.508.255
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Quyền	Tổng cộng
	VNĐ	sử dụng đất	VNĐ
		VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.379.552.978	27.812.438.744	43.191.991.722
Chuyển từ TSCĐ	81.126.590	-	81.126.590
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<hr/> 15.460.679.568 <hr/>	<hr/> 27.812.438.744 <hr/>	<hr/> 43.273.118.312 <hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.525.574.055	3.676.561.931	8.202.135.986
Khấu hao trong năm	1.544.955.576	604.618.238	2.149.573.814
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<hr/> 6.070.529.631 <hr/>	<hr/> 4.281.180.169 <hr/>	<hr/> 10.351.709.800 <hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.853.978.923	24.135.876.813	34.989.855.736
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<hr/> 9.390.149.937 <hr/>	<hr/> 23.531.258.575 <hr/>	<hr/> 32.921.408.512 <hr/>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần (i)	611.705.007.736	560.495.183.334
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa (ii)	226.217.355.627	277.912.065.591
Tiền thuê đất (iii)	206.325.220.574	206.711.323.866
Công cụ, dụng cụ	19.436.570.884	33.447.740.315
Tiền thuê kho	16.478.996.025	14.065.036.038
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	13.649.142.235	6.482.731.134
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	9.477.372.438
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	15.466.093.459	3.687.700.206
	<u>1.160.880.702.540</u>	<u>1.163.881.468.922</u>

- (i) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm (2012: 4 năm). Trong năm 2013, Ban Giám đốc quyết định thay đổi phương pháp phân bổ chai két từ 4 năm thành 2 năm cho phù hợp với chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh bao bì, chai két của Tổng Công ty.
- (ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- (iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác.

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngân hàng	218.148.205.969	176.062.572.125
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	248.314.918.806	34.251.600.000
	<u>466.463.124.775</u>	<u>210.314.172.125</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Chi Nhánh Quảng Ngãi	79.409.395.567	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Ba Đình	47.782.097.869	-
Ngân hàng Shinhan - chi nhánh Hà Nội	19.150.000.282	-
Ngân hàng xuất nhập khẩu - chi nhánh Quảng Ngãi	16.120.451.270	-
Ngân hàng xuất nhập khẩu - chi nhánh Ba Đình	12.827.164.925	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	12.680.279.542	13.122.516.583
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Chi Nhánh Nam Thăng Long	11.274.983.236	71.282.049.429
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Chi Nhánh Thanh Xuân	8.556.955.159	28.992.769.315
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.460.482.671	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		
Chi nhánh Tây Hà Nội	1.306.795.448	507.616.363
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	3.579.600.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh	-	2.657.620.435
	<u>218.148.205.969</u>	<u>176.062.572.125</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 5% đến 8% một năm. Các khoản vay này sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2014.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.451.857.520.168	1.478.831.423.358
Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh 15(a))	(248.314.918.806)	(34.251.600.000)
	<u>1.203.542.601.362</u>	<u>1.444.579.823.358</u>

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.084.007.527.717	1.332.242.044.635
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	263.193.813.728	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	86.091.428.014	114.771.428.014
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	10.205.250.709	15.299.250.709
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Bình Dương	7.459.500.000	14.618.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh	900.000.000	1.900.000.000
	<u>1.451.857.520.168</u>	<u>1.478.831.423.358</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2014 đến năm 2017. Riêng khoản vay có số dư 189.944.343.373 đồng thuộc nhóm vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 có thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2012). Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	1.155.251.462.565	851.914.146.528
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	699.467.805.848	587.642.856.507
	<u>1.854.719.268.413</u>	<u>1.439.557.003.035</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Sabeco thương mại khu vực.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	525.647.807.539	417.131.841.263
Thuế TNDN hiện hành	371.015.813.998	234.907.982.999
Thuế giá trị gia tăng	64.118.927.596	87.782.974.709
Thuế nhà đất	16.368.847.815	5.033.759.209
Thuế thu nhập cá nhân	8.011.642.912	11.472.640.739
Khác	448.867.630	680.015.390
	<u>985.611.907.490</u>	<u>757.009.214.309</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	140.721.797.982	62.447.906.958
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	106.898.366.829	66.378.100.521
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	66.000.229.782	20.652.472.051
Chi phí lãi vay	51.348.524.330	36.878.601.568
Chi phí trang phục	20.242.367.254	-
Chi phí bao bì hao bẽ	13.668.007.330	9.769.839.938
Chi phí thuê kho	7.401.555.132	10.811.594.274
Chi phí bảo trì	2.794.619.318	6.581.524.804
Khác	45.956.646.736	37.153.488.646
	<u>455.032.114.693</u>	<u>250.673.528.760</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải trả nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quý công tác xã hội	92.701.082.839	128.826.653.610
Cổ tức phải trả cho cổ đông	132.265.962.063	18.131.287.128
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	88.088.291.450	41.287.443.198
Tạm ứng thanh lý giải thể Quý đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	12.500.000.000
Phải trả nhà nước về cổ phần hóa	11.436.423.181	11.136.423.181
Phải trả Công ty đầu tư thương mại vận tải Hưng Thịnh	6.748.743.857	-
Hỗ trợ khách hàng	4.556.606.676	-
Khác	58.128.156.147	38.480.199.959
	<u>1.901.822.444.913</u>	<u>1.742.909.185.776</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Trong đó:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	1.901.155.426.951	1.741.998.807.735
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	667.017.962	910.378.041
	<u>1.901.822.444.913</u>	<u>1.742.909.185.776</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 12.500.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Trong năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả thêm 2.850.000.000 đồng cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	203.044.581.777	112.115.528.747
Trích lập thêm (Thuyết minh 25)	223.073.258.100	364.116.658.598
Chi trả trong năm	(174.358.916.839)	(273.187.605.568)
Số cuối năm	<u>251.758.923.038</u>	<u>203.044.581.777</u>

22 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền ký quỹ từ khách hàng	75.406.504.532	87.120.090.861
Tiền thuê đất phải trả cho nhà nước (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	11.938.828.650	22.645.743.868
	<u>138.947.649.182</u>	<u>161.368.150.729</u>

(*) Tiền thuê đất phải trả nhà nước cho lô đất đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác.

23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.110.112.811	48.955.463.009
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.790.969.975)	-
Số đầu năm	30.319.142.836	48.955.463.009
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(26.166.588.917)	(18.636.320.173)
Số cuối năm	<u>4.152.553.919</u>	<u>30.319.142.836</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	58.862.483.428	35.110.112.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(54.709.929.509)	(4.790.969.975)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ dự phòng từ đầu tư tài chính dài hạn và lãi chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2013 Cổ phiếu phổ thông	2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465.000)	(465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>640.816.186</u>	<u>640.816.186</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	-	(33.770.714.866)	41.543.104.759 (234.888.997)	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	9.533.468.835.725 (234.888.997)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.666.553.759.655	2.666.553.759.655
Trích lập quỹ	-	-	-	-	38.125.465.032	129.905.002.623	-	(168.030.467.655)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.260.356.154.752)	(1.260.356.154.752)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1.034.986.231)	-	-	-	-	-	(1.034.986.231)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(2.632.235.746)	-	-	(2.632.235.746)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-	(364.116.658.598)	(364.116.658.598)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.053.446.214)	(2.236.670.137)	-	-	(8.290.116.351)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.412.811.860.000	-	(34.805.701.097)	41.308.215.762	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	3.385.681.345.931	10.563.357.554.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.417.695.439.757	2.417.695.439.757
Trích lập quỹ	-	1.516.371.220	-	-	44.656.553.210	138.067.391.599	-	(184.240.316.029)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35.111.186.631)	-	-	-	-	(35.111.186.631)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.351.848.785.879)	(2.351.848.785.879)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-	(223.073.258.100)	(223.073.258.100)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	-	(27.733.000.000)	(27.733.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	2.255.701.097	-	-	(20.433.459.870)	268.968.529	(21.488.734.062)	(39.397.524.306)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.412.811.860.000	1.516.371.220	(32.550.000.000)	6.197.029.131	323.987.119.761	592.032.667.537	4.901.500.279	2.994.992.691.618	10.303.889.239.546

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.845.747.226	611.007.755.452
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	6.864.609.600
Vốn khác của chủ sở hữu	1.393.571.631	1.393.539.299
Cổ phiếu quỹ	(328.042.414)	(360.090.262)
Quỹ đầu tư phát triển	119.533.078.360	97.445.072.951
Quỹ dự phòng tài chính	22.822.304.426	21.081.923.515
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.753.350.000	4.753.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.178.069.591	52.404.960.898
	<u>797.548.083.751</u>	<u>794.590.771.453</u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bia	24.453.567.793.838	21.530.590.592.627
Doanh thu vật tư, bao bì	2.923.872.017.386	2.996.498.325.585
Doanh thu nước giải khát	419.290.681.655	334.014.447.740
Doanh thu rượu	40.023.736.973	43.192.024.095
Doanh thu cồn	91.772.674.113	125.464.368.987
Doanh thu khác	257.564.958.207	98.255.716.565
	<u>28.186.091.862.172</u>	<u>25.128.015.475.599</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thu đặc biệt	(4.165.135.254.417)	(3.331.024.371.382)
Chiết khấu thương mại	(8.254.998.823)	(6.868.603.301)
Giảm giá hàng bán	(1.763.855.247)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.677.658.774)	(1.028.644.460)
	<u>(4.179.831.767.261)</u>	<u>(3.338.921.619.143)</u>
Doanh thu thuần	<u>24.006.260.094.911</u>	<u>21.789.093.856.456</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bia	14.405.288.090.047	13.500.600.037.217
Giá vốn vật tư, bao bì	3.167.887.031.068	2.973.356.789.358
Giá vốn nước giải khát	298.467.951.903	241.472.228.138
Giá vốn rượu	23.178.328.365	36.977.009.438
Giá vốn cồn	80.096.394.825	107.074.958.507
Giá vốn khác	174.585.679.487	18.939.433.394
	<u>18.149.503.475.695</u>	<u>16.878.420.456.052</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	329.121.262.246	358.905.121.539
Lãi đầu tư trái phiếu và cho vay	26.259.583.339	38.726.101.921
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.820.792.612	27.130.607.306
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.090.504.498	1.182.822.275
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.023.150.964	9.711.557.729
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	37.053.241.134
Khác	6.790.719	4.108.744.889
	<u>375.322.084.378</u>	<u>476.818.196.793</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	149.827.042.165	220.885.644.969
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	34.928.716.265	(32.488.782.585)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.406.411.366	14.651.555.671
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	5.121.600.000	51.747.151.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	268.518.674	33.254.943
Lỗ từ giải thể quỹ tăng trưởng Sabeco	-	74.179.134.402
Chi phí tài chính khác	587.854.480	2.586.940.198
	<u>207.140.142.950</u>	<u>331.594.899.384</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	349.279.215.357	193.934.618.484
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.041.339.490.753	434.248.939.222
Khấu hao tài sản cố định và chi phí	20.900.399.941	36.818.192.849
Chi phí bao bì hao bẽ	213.947.920.325	95.673.250.989
Dịch vụ mua ngoài	77.961.695.065	50.260.992.957
Chi phí vật liệu	58.334.963.893	14.210.921.848
Chi phí thuê	51.371.833.614	89.110.750.849
Lợi thế thương mại	45.979.968.514	51.989.673.024

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	220.761.658.714	114.014.000.502
Dịch vụ mua ngoài	36.053.925.366	25.789.430.940
Chi phí thuê	37.253.252.574	10.572.752.785
Khấu hao tài sản cố định	23.731.903.993	12.067.533.574
Chi phí vật liệu, dụng cụ	23.815.751.171	4.499.167.736
Các khoản dự phòng	66.643.888.931	767.497.980

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bẽ	66.169.961.099	40.745.337.144
Thanh lý tài sản cố định	28.108.331.631	8.404.630.758
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	1.297.310.417	19.980.893.075
Phí hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường	28.428.297.713	-
Khác	21.910.345.182	24.104.444.452
	<u>145.914.246.042</u>	<u>93.235.305.429</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý	53.942.149.731	40.026.600.512
Khác	94.102.344.238	17.516.888.053
	<u>148.044.493.969</u>	<u>57.543.488.565</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác – Số thuần	<u>(2.130.247.927)</u>	<u>35.691.816.864</u>

34 THUẾ

Các công ty trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tổng Công ty, chỉ có Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam và Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN do đang trong giai đoạn được miễn thuế. Các công ty con còn lại và Công ty mẹ trong Tổng Công ty đã có thu nhập chịu thuế.

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.578.899.174.208	3.647.715.431.483
Thuế tính ở thuế suất 25%	894.724.793.552	911.928.857.871
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	(6.147.048.667)	(10.910.065.906)
Thu nhập không chịu thuế	(80.509.091.743)	(69.329.155.005)
Chi phí không được khấu trừ	236.760.319.561	68.230.036.419
Ưu đãi thuế	(32.277.092.097)	(42.060.113.455)
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả những năm trước	51.900.574.096	-
Dự phòng thiếu của năm trước	19.052.345.489	4.173.418.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.083.504.800.191</u>	<u>862.032.978.744</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.057.338.211.274	843.396.658.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 23)	26.166.588.917	18.636.320.173
	<u>1.083.504.800.191</u>	<u>862.032.978.744</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	2.417.695.439.757	2.666.553.759.655
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.773</u>	<u>4.161</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	16.272.016.237.087	13.894.301.486.447
Chi phí nhân công	2.645.465.249.938	2.357.284.329.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.649.086.860	510.331.764.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.436.363.571	1.014.796.864.204
Chi phí chung khác	508.896.607.036	795.765.107.802
	<u>21.278.463.544.492</u>	<u>18.572.479.551.959</u>

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.974.498	668.177	168.693	34.774	46.558.440.636	14.874.597.739
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(2.647.513)	(1.540.638)	(6.413.944)	(1.688.332)	(186.248.105.872)	(78.413.095.099)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(673.015)	(872.461)	(6.245.251)	(1.653.558)	(139.689.665.236)	(63.538.497.360)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 1.318.338.871 đồng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 18.134.959.854 đồng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Tổng Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ cao/thấp hơn 21.137.992.443 đồng tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng và các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 46.978.091.998 đồng (2012: 42.863.782.020 đồng) do thu nhập lãi của các khoản đầu tư và chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	466.463.124.775	1.203.542.601.362	1.670.005.726.137
Phải trả khách hàng	1.854.719.268.413	-	1.854.719.268.413
Chi phí phải trả và phải trả khác	2.356.854.559.606	138.947.649.182	2.495.802.208.788
	<u>4.678.036.952.794</u>	<u>1.342.490.250.544</u>	<u>6.020.527.203.338</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	210.314.172.125	1.444.579.823.358	1.654.893.995.483
Phải trả khách hàng	1.439.557.003.035	-	1.439.557.003.035
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.993.582.714.536	161.368.150.729	2.154.950.865.265
	<u>3.643.453.889.696</u>	<u>1.605.947.974.087</u>	<u>5.249.401.863.783</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương, sở hữu 89% vốn điều lệ của Công ty. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>i) Bán vật tư, bao bì</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	910.081.484.125	956.744.230.868
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	383.585.216.556	404.744.137.401
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	394.945.470.484	383.882.874.849
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	347.756.583.640	347.148.294.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	163.590.560.345	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	111.960.898.382	95.933.892.336
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	33.955.372.837	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	228.215.882.808	211.460.983.878
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	83.389.600	-
	<u>2013 VNĐ</u>	<u>2012 VNĐ</u>
<i>ii) Cho thuê mặt bằng</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	3.824.727.000	3.786.909.120
	<u>2013 VNĐ</u>	<u>2012 VNĐ</u>
<i>iii) Cổ tức nhận được</i>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	100.267.252.867
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	21.403.627.847	23.384.220.861
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	18.810.452.196	31.350.753.660
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	13.265.499.100	9.475.356.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	14.811.300.000	3.696.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	8.655.626.700	4.624.958.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	8.550.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4.004.000.000	4.804.800.000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3.842.303.375	11.543.521.875
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.668.000.000	3.662.750.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	1.965.600.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	240.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng KCN Sabeco	-	703.318.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	4.000.000.000
	<u>2013 VNĐ</u>	<u>2012 VNĐ</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>iv) Cổ tức đã trả</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	2.125.720.795.800	1.282.683.688.505
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>v) Mua bia</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.582.278.230.700	2.757.959.635.102
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.008.880.706.600	956.681.881.866
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	927.356.891.540	950.272.349.791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	914.585.784.760	977.032.458.160
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	810.893.708.900	635.709.536.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	529.242.188.000	469.099.340.160
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	296.224.900.800	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.956.380.000	-
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>vi) Mua bao bì, vật tư</i>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.188.998.758.671	1.209.358.131.132
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	220.874.675.760	115.482.031.984
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	126.431.749.500	109.144.720.050
Cty CP Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	14.776.433.596	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	6.461.488.800	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	1.701.420.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22.016.714	-
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>vii) Phí vận chuyển và lắp đặt</i>		
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	1.120.748.585.474	1.092.798.528.751
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-	15.293.500.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
<i>viii) Ký quỹ vỏ chai</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.187.368.554	1.720.727.273
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.425.270.916	1.870.909.091
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	563.678.574	569.454.545

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
<i>ix) Thu phí thương hiệu</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	8.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	6.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	5.964.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2.160.939.031	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.026.502.622	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	116.951.250.193	118.705.729.834
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	58.402.638.228	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	49.997.484.241	50.549.308.568
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	46.889.657.145	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	39.405.387.870	39.091.331.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	38.952.998.066	23.506.784.200
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	35.783.410.121	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.763.337.959	8.705.001.029
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	714.955.926	860.522.056
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	18.145.204	48.877.940
	<u>407.879.264.953</u>	<u>283.485.837.802</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	594.825.000	1.104.675.000
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	-	252.720.400
	<u>594.825.000</u>	<u>1.357.395.400</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600.000	2.402.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	826.494.169	4.236.061.188
Công ty Cổ phần Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	6.599.058.125
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.650.000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	904.178.800	-
	<u>4.593.135.544</u>	<u>14.511.731.888</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	244.145.067.058	156.187.290.842
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	77.935.599.182	125.079.357.971
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	68.248.757.623	92.702.530.894
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	66.684.904.021	31.736.041.720
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	61.988.970.454	66.716.176.252
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	49.834.716.800	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	40.902.112.754	5.011.326.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	40.166.210.260	37.432.269.342
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	13.292.952.800	17.623.023.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	15.661.055.520	21.111.432.553
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	12.567.320.960	30.726.012.171
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5.452.018.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP Sabeco	1.843.317.745	2.572.592.925
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp CN	744.802.671	744.802.671
	<u>699.467.805.848</u>	<u>587.642.856.507</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	150.622.924	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	32.588.628
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	574.080.000
	<u>150.622.924</u>	<u>606.668.628</u>

Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 20)

Cty Cổ phần Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	98.317.872	24.218.385
Cty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	22.294.591	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	11.153.569	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	690.907.726
	<u>667.017.962</u>	<u>910.378.041</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	106.632.730.583	31.572.949.744
Từ 1 đến 5 năm	313.380.074.378	67.470.967.918
Trên 5 năm	431.026.834.205	107.188.380.549
	<u>851.039.639.166</u>	<u>206.232.298.211</u>

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>315.534.747.493</u>	<u>304.779.413.353</u>

41 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2014.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc